



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA**



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 17/2025/PKQ-QLCLN

I THÔNG TIN MẪU

1. Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
2. Số lượng mẫu: 22 mẫu (có danh sách đính kèm).
3. Ngày lấy mẫu: 04/02/25
4. Ngày nhận mẫu: 04/02/25
5. Ngày trả kết quả: 06/02/25
6. Loại mẫu: Nước sạch
7. Kết quả thử nghiệm Xem các trang sau

**PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC
TRƯỞNG PHÒNG**


Võ Chí Thành



Nguyễn Văn Đàm

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.
- Địa chỉ: Nhà máy nước Võ Cảnh-Thôn Võ Cảnh- Xã Vĩnh Trung-Thành Phố Nha Trang- Tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại: 02583822315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 17/2025/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 06/02/25



II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	2502006	Nhà máy nước Võ Cảnh, thôn Võ Cảnh, xã Vĩnh Trung, thành phố Nha Trang
2	2502008	Nhà máy nước Xuân Phong, Thôn Phú Bình, xã Vĩnh Thạnh, thành phố Nha Trang
3	2502009	Tủ mẫu DMA Phước Lộc, đường Nguyễn Tất Thành, xã Phước Đồng, thành phố Nha Trang
4	2502011	Tủ mẫu DMA khu dân cư Cửa Bé, đường Võ Thị Sáu, phường Vĩnh Trường, thành phố Nha Trang
5	2502012	Tủ mẫu khách sạn The Light, đường Trần Phú, phường Lộc Thọ, thành phố Trang
6	2502013	Tủ mẫu bệnh viện tỉnh Khánh Hòa, đường Quang Trung, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang
7	2502014	Tủ mẫu FPT, đường Thống Nhất, phường Phương Sơn, thành phố Nha Trang
8	2502015	Tủ mẫu Hà Huy Tập, thị trấn Diên Khánh
9	2502016	Tủ mẫu Trường Tiểu học Vĩnh Thái, thôn Thái Thông, xã Vĩnh Thái, thành phố Nha Trang
10	2502017	Tủ mẫu Ngô Đến, phường Vĩnh Phước, thành phố Nha Trang
11	2502018	Tủ mẫu Nguyễn Khuyến, hẻm 1 đường Hùng Lộc Hầu, thôn Hòn Nghê, xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang
12	2502019	Tủ mẫu DMA Hòn Nghê T21, đường Mai Thị Dõng, xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang.
13	2502020	Bể chứa tập trung, đảo Trí Nguyên, phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang
14	2502021	Bể chứa tập trung, trạm Tăng áp An Viên, phường Vĩnh Trường, thành phố Nha Trang
15	2502022	Quán cà phê Góc Xoài, khu biệt thự An Viên, phường Vĩnh Trường, thành phố Nha Trang
16	2502023	Tủ mẫu Hòn Xện, đường Triệu Quang Phục, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang
17	2502024	Bể chứa tập trung, đồi La San, phường Vĩnh Thọ, thành phố Nha Trang

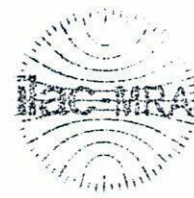
PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



VILAS 1160

Ngày in kết quả: 06/02/25

18	2502025	Vòi nước tại nhà xe trạm La San, phường Vĩnh Thọ, thành phố Nha Trang
19	2502026	Bể chứa tập trung, trạm tăng áp, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang
20	2502027	Bể chứa tập trung, trạm bơm cấp nước, xã Vĩnh Lương, thành phố Nha Trang
21	2502028	Tủ mẫu Nguyễn Phan Chánh, xã Vĩnh Lương, thành phố Nha Trang
22	2502029	Tủ mẫu Giáp Văn Cương, xã Vĩnh Lương, thành phố Nha Trang



VILAS 1168

Ngày in kết quả: 06/02/25

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

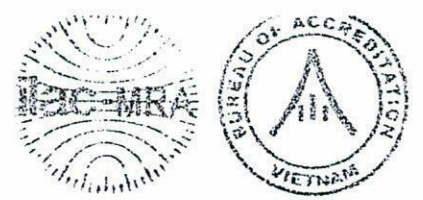
Số: 17/2025/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2502006

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012 (*)	0,03	0,1	0,61	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,26	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,20	2
6	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
7	<i>E. Coli</i>	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS



VILAS 1160

Ngày in kết quả: 06/02/25

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 17/2025/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2502008

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012 (*)	0,03	0,1	0,60	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,25	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,21	2
6	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
7	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 17/2025/PKQ-QLCLN

VILAS 1160
Ngày in kết quả: 06/02/25

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2502009

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	1	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,47	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,26	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,24	2
6	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
7	<i>E. Coli</i>	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

Trương Quý



VILAS 1160

Ngày in kết quả: 06/02/25

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 17/2025/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2502011

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,61	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,26	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,30	2
6	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
7	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 1160

Ngày in kết quả: 06/02/25

Số: 17/2025/PKQ-QLCLN

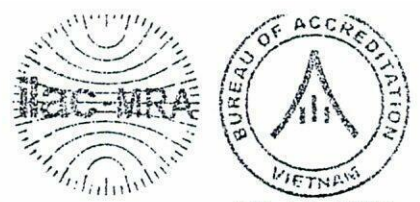
III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2502012

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,79	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,21	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,22	2
6	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
7	<i>E. Coli</i>	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

Tunguy



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 17/2025/PKQ-QLCLN

VILAS 1160
Ngày in kết quả: 06/02/25

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2502013

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,85	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,25	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,16	2
6	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
7	<i>E. Coli</i>	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

Tunguy



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 17/2025/PKQ-QLCLN

VILAS 1160
Ngày in kết quả: 06/02/25

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2502014

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,88	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,18	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,23	2
6	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
7	<i>E. Coli</i>	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

Trương Quý



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 17/2025/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

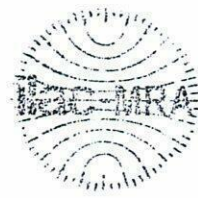
Mã số mẫu: 2502015

VILAS 1180
Ngày in kết quả: 06/02/25

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	1	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,87	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,26	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,21	2
6	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
7	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

Truonguy



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 17/2025/PKQ-QLCLN

VILAS 1150
Ngày in kết quả: 06/02/25

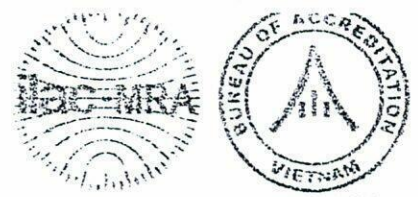
III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2502016

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,92	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,22	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,21	2
6	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
7	<i>E. Coli</i>	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

Trương Quý



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 17/2025/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

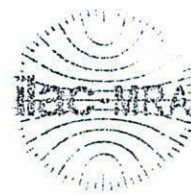
Mã số mẫu: 2502017

VILAS 1160
Ngày in kết quả: 06/02/25

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	1	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,81	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,24	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,22	2
6	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
7	<i>E. Coli</i>	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

Trương



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 17/2025/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

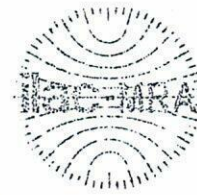
Mã số mẫu: 2502018

VILAS 1160
Ngày in kết quả: 06/02/25

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	1	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,82	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,27	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,22	2
6	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
7	<i>E. Coli</i>	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

Truongquy



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 17/2025/PKQ-QLCLN

VILAS 1160
Ngày in kết quả: 06/02/25

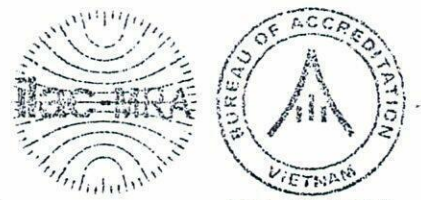
III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2502019

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	1	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,83	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,30	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,20	2
6	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
7	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

Nguyễn



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 17/2025/PKQ-QLCLN

VILAS 1160
Ngày in kết quả: 06/02/25

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2502020

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,40	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,25	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,14	2
6	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
7	<i>E. Coli</i>	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

Tuonguy



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 1160
Ngày in kết quả: 06/02/25

Số: 17/2025/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2502021

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,42	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,26	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,32	2
6	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
7	<i>E. Coli</i>	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

Truong



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 17/2025/PKQ-QLCLN

VILAS 1150
Ngày in kết quả: 06/02/25

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2502022

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,44	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,27	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,20	2
6	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
7	<i>E. Coli</i>	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

Truonguy



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 17/2025/PKQ-QLCLN

VILAS 1150
Ngày in kết quả: 06/02/25

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2502023

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,42	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,29	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,15	2
6	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
7	<i>E. Coli</i>	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

Tuonguy



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 17/2025/PKQ-QLCLN

VILAS 1160
Ngày in kết quả: 06/02/25

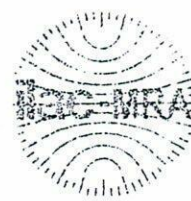
III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2502024

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,46	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,28	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,26	2
6	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
7	<i>E. Coli</i>	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

Truonguy



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 17/2025/PKQ-QLCLN

VILAS 1160
Ngày in kết quả: 06/02/25

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2502025

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,35	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,25	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,20	2
6	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
7	<i>E. Coli</i>	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

Trương



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 17/2025/PKQ-QLCLN

VILAS 1160
Ngày in kết quả: 06/02/25

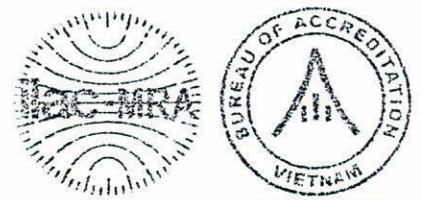
III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2502026

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,72	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,24	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,20	2
6	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
7	<i>E. Coli</i>	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

Truonguy



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 1160
Ngày in kết quả: 06/02/25

Số: 17/2025/PKQ-QLCLN

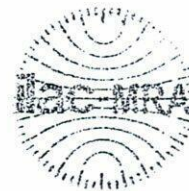
III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2502027

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,58	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,21	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,20	2
6	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
7	<i>E. Coli</i>	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

Nguyễn



VILAS 1160

Ngày in kết quả: 06/02/25

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

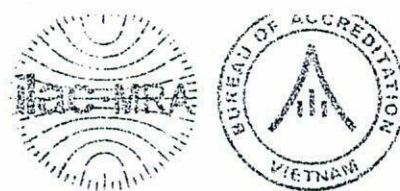
Số: 17/2025/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2502028

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,42	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,29	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,21	2
6	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
7	<i>E. Coli</i>	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 17/2025/PKQ-QLCLN

VILAS 1160
Ngày in kết quả: 06/02/25

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2502029

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,44	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,30	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,24	2
6	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
7	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

Truong



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA**

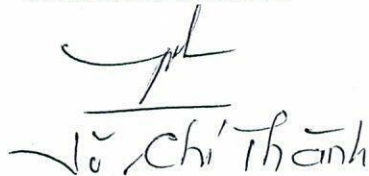
PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 21/2025/PKQ-QLCLN

I THÔNG TIN MẪU

1. Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
2. Số lượng mẫu: 6 mẫu (có danh sách đính kèm).
3. Ngày lấy mẫu: 12/02/25
4. Ngày nhận mẫu: 12/02/25
5. Ngày trả kết quả: 17/02/25
6. Loại mẫu: Nước sạch
7. Kết quả thử nghiệm Xem các trang sau

**PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC
TRƯỞNG PHÒNG**


Vũ Chí Thành

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC
KHÁNH HÒA

Nguyễn Văn Đàm

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.
- Địa chỉ:** Nhà máy nước Võ Cạnh-Thôn Võ Cạnh- Xã Vĩnh Trung-Thành Phố Nha Trang- Tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại:** 02583822315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Số: 21/2025/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 17/02/25

II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	2502040	Nhà máy nước Võ Cạnh, thôn Võ Cạnh, xã Vĩnh Trung, thành phố Nha Trang
2	2502042	Nhà máy nước Xuân Phong, thôn Phú Bình, xã Vĩnh Thạnh, thành phố Nha Trang
3	2502043	Tủ mẫu Khối A, chung cư Ngô Gia Tự, phường Tân lập, thành phố Nha Trang
4	2502044	Tủ mẫu Khối B, chung cư Ngô Gia Tự, phường Tân lập, thành phố Nha Trang
5	2502045	Tủ mẫu chung cư A, 15 Bến Chợ, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang
6	2502046	Tủ mẫu chung cư B, 48 Nguyễn Thái Học, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 21/2025/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2502040



Ngày in kết quả: 17/02/25

VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012 (*)	0,03	0,1	0,56	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,05	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,23	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,27	2
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,6	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	7,1	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	34,3	1000
16	Fluor (F)	mg/l	HACH DR3900 8029:2018	-	-	0,15	1,5
17	Nhôm (Al)	mg/l	HACH DR3900 8012:2018	-	-	0,036	0,2
18	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
19	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS
KPH: Không phát hiện



Số: 21/2025/PKQ-QLCLN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Ngày in kết quả: 17/02/25



VILAS 1160

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2502042

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	1	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012 (*)	0,03	0,1	0,58	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,12	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,21	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,29	2
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,9	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,51	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	7,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	38	1000
16	Fluor (F)	mg/l	HACH DR3900 8029:2018	-	-	0,18	1,5
17	Nhôm (Al)	mg/l	HACH DR3900 8012:2018	-	-	0,042	0,2
18	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
19	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

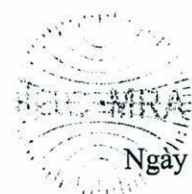
KPH: Không phát hiện

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 21/2025/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2502043



Ngày in kết quả: 17/02/25

VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,47	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,21	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,21	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,27	2
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,9	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	7,1	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	37,25	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	<i>E. Coli</i>	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS
KPH: Không phát hiện

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 21/2025/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2502044



Ngày in kết quả: 17/02/25

VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,50	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,23	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,20	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,26	2
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,3	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,51	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	7,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	0,03	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	40,85	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	<i>E. Coli</i>	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 21/2025/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2502045



Ngày in kết quả: 17/02/25

VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,33	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,22	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,21	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,28	2
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,6	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	7,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	0,02	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	40,45	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	<i>E. Coli</i>	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

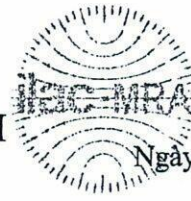
(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS
KPH: Không phát hiện

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 21/2025/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2502046

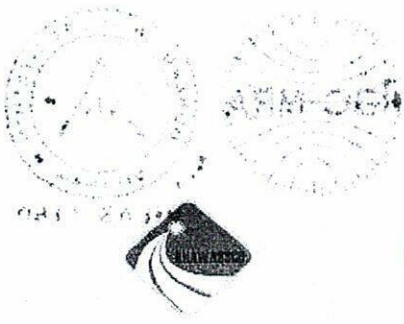


Ngày in kết quả: 17/02/25

VILAS 1169

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,30	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,20	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,21	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,27	2
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,6	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	<LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	7,1	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	0,02	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	40,75	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	<i>E. Coli</i>	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS
KPH: Không phát hiện



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA**




PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

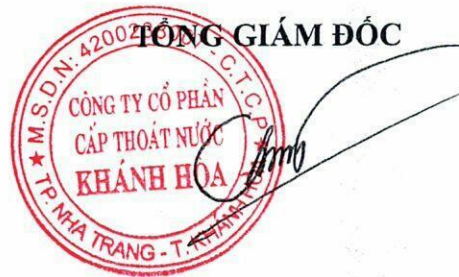
Số: 24/2025/PKQ-QLCLN

I THÔNG TIN MẪU

1. Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
2. Số lượng mẫu: 2 mẫu (có danh sách đính kèm).
3. Ngày lấy mẫu: 17/02/25
4. Ngày nhận mẫu: 17/02/25
5. Ngày trả kết quả: 24/02/25
6. Loại mẫu: Nước sạch
7. Kết quả thử nghiệm Xem các trang sau

**PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC
TRƯỞNG PHÒNG**


Lê Chi Thành



Nguyễn Văn Đàm



Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.

Địa chỉ: Nhà máy nước Võ Cảnh-Thôn Võ Cảnh- Xã Vĩnh Trung-Thành Phố Nha Trang- Tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: 02583822315



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Số: 24/2025/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 24/02/25

II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	2502058	Nhà máy nước Xuân Phong, thôn Phú Bình, xã Vĩnh Thạnh, thành phố Nha Trang
2	2502060	Nhà máy nước Võ Cạnh, thôn Võ Cạnh, xã Vĩnh Trung, thành phố Nha Trang



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 24/2025/PKQ-QLCLN



Ngày in, kết quả: 24/02/25

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 1180

Mã số mẫu: 2502058

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012 (*)	0,03	0,1	0,56	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,75	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,28	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,27	2
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,6	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	<LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	9,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	38,35	1000
16	Fluor (F)	mg/l	HACH DR3900 8029:2018	-	-	0,12	1,5
17	Nhôm (Al)	mg/l	HACH DR3900 8012:2018	-	-	0,025	0,2
18	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
19	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS
KPH: Không phát hiện

Tuonguy

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 24/2025/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2502060



Ngày in kết quả: 24/02/25

VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012 (*)	0,03	0,1	0,60	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,88	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,26	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,23	2
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,3	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	<LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	9,8	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	34,7	1000
16	Fluor (F)	mg/l	HACH DR3900 8029:2018	-	-	0,16	1,5
17	Nhôm (Al)	mg/l	HACH DR3900 8012:2018	-	-	0,022	0,2
18	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
19	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

Truonguy



CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 27/2025/PKQ-QLCLN

I THÔNG TIN MẪU

1. Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
2. Số lượng mẫu: 2 mẫu (có danh sách đính kèm).
3. Ngày lấy mẫu: 24/02/25
4. Ngày nhận mẫu: 24/02/25
5. Ngày trả kết quả: 03/03/25
6. Loại mẫu: Nước sạch
7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang sau

PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC
TRƯỞNG PHÒNG

Võ Chi Thanh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Đàm



Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.

Địa chỉ: Nhà máy nước Vệ Cảnh-Thôn Vệ Cảnh- Xã Vĩnh Trung-Thành Phố Nha Trang- Tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: 02583822315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 27/2025/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 03/03/25



II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	2502068	Nhà máy nước Võ Cảnh, thôn Võ Cảnh, xã Vĩnh Trung, thành phố Nha Trang
2	2502070	Nhà máy nước Xuân Phong, thôn Phú Bình, xã Vĩnh Thạnh, thành phố Nha Trang

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 27/2025/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: **2502068**



Ngày in kết quả: 03/03/25

VILAS 1150

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	4	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012 (*)	0,03	0,1	0,58	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,86	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,61	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180:1996 (*)	0,03	0,1	0,46	2
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	16,7	250
11	Chỉ số pemanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	7,1	100
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	10,0
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	47,25	1000
16	Fluor (F)	mg/l	HACH DR3900 8029:2018	-	-	0,01	1,5
17	Nhôm (Al)	mg/l	HACH DR3900 8012:2018	-	-	0,027	0,2
18	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
19	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

[Handwritten Signature]

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Số: 27/2025/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 03/03/25

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2502070

VILAS 1150

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	7	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012 (*)	0,03	0,1	0,77	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,82	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	1,54	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,37	2
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	13,3	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	7,1	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	0,03	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	38,8	1000
16	Fluor (F)	mg/l	HACH DR3900 8029:2018	-	-	0,03	1,5
17	Nhôm (Al)	mg/l	HACH DR3900 8012:2018	-	-	0,042	0,2
18	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
19	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện